

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 592/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26/9/2024

V/v: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Mão**;

2. Bà **Nguyễn Hồng Cúc**.

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Huỳnh Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa**: Không có.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 449/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 342/2024/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang

(Chị L có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Anh T có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Trần Thị L** trình bày: Vào năm 2010, chị và anh **Nguyễn Văn T** cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian đến năm 2022 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ

chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình và cách sống. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh Nguyễn Văn T nữa nên quyết định ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Nguyễn Văn T có 01 người con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 13/10/2012, hiện nay đang sống cùng chồng chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị Trần Thị L yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T
- *Về con chung:* Đồng ý giao con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 13/10/2012 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.
- *Về tài sản chung:* Không có, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.
- *Về nợ chung:* Không có, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2024 và đơn xin vắng mặt ngày 14/8/2024 bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Trần Thị L về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nay chị L yêu cầu xin ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

- *Về hôn nhân:* Đồng ý ly hôn với chị Trần Thị L
- *Về con chung:* Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 13/10/2012 và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.
- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị L và anh T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Qua xem xét ý kiến trình bày của chị L và anh T thể hiện thống nhất thuận tình ly hôn và thỏa thuận được tất cả các vấn đề trong vụ án, nhưng anh T vắng mặt không tham gia các giai đoạn tố tụng tại Tòa án nên Tòa án không ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự mà tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị L khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn T có địa chỉ Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã triệu tập hợp lệ nguyên đơn chị L và bị đơn anh T tham gia phiên toà nhưng đương sự vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2010 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2022 anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị L nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp. Thực tế vợ chồng chị đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian từ năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai và vấn đề này cũng được anh T thừa nhận đồng thời anh T cũng đồng ý ly hôn với chị L.

Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị L và anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L, xử cho chị L được ly hôn anh T là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Chị L và anh T xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 01 con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 13/10/2012, hiện nay con đang sống cùng với anh T. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng chị L và anh T sống ly thân với nhau đến nay con do anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và anh T cũng có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con đến khi trưởng thành và chị L cũng đồng ý đồng thời cũng phù hợp theo nguyện vọng của con nên cần giao cháu K cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tòa án có giải thích cho anh T về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nhưng anh T xác định không yêu cầu chị L cấp dưỡng và việc anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị L và anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị L và anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị L phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 9; Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 13/10/2012 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi (Phù hợp theo nguyện vọng của con). Anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Chị Trần Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 0003085 ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; chị L không phải nộp thêm.

“ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lữ Cẩm Nhung